

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016





MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 72



THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 36, ngày 27 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và sáu mươi bảy (67) chi nhánh và phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2006, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận về việc thành lập công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 300 tỷ đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Đỗ Kim Thư	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Triệu Kim Căn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên chuyên trách	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên chuyên trách	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016



THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2015
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2009
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2016
Ông Võ Việt Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2015
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2017
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016
Bà Lý Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2016
Bà Trần Thị Bảo Trâm	Kế Toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2017

Số tham chiếu: 60758135/18611298-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 17 tháng 4 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực; hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Samán Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán số: 2036-2013-004-1



Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	5	319.178	271.828
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	1.316.399	393.137
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		2.721.138	7.280.425
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	2.721.138	5.678.425
Cho vay các TCTD khác	7.2	-	1.602.000
Chứng khoán kinh doanh	8	138.813	138.963
Chứng khoán kinh doanh		149.346	149.346
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10.533)	(10.383)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	434	-
Cho vay khách hàng		23.649.752	20.671.320
Cho vay khách hàng	9	24.039.291	20.866.403
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(389.539)	(195.083)
Chứng khoán đầu tư	11	9.392.526	4.154.640
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.921.999	3.398.434
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.535.468	801.263
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(64.941)	(45.057)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	112.174	367.320
Đầu tư dài hạn khác		117.280	371.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.106)	(3.960)
Tài sản cố định		822.355	841.935
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	374.566	399.890
Nguyên giá tài sản cố định		607.730	594.796
Khấu hao tài sản cố định		(233.164)	(194.906)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	13.2	52.376	36.830
Nguyên giá tài sản cố định		68.438	43.707
Khấu hao tài sản cố định		(16.062)	(6.877)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.3	395.413	405.215
Nguyên giá tài sản cố định		450.412	450.924
Hao mòn tài sản cố định		(54.999)	(45.709)
Tài sản Có khác		4.378.836	1.350.397
Các khoản phải thu	14.1	3.740.414	601.618
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	480.362	494.256
Tài sản Có khác	14.3	272.563	261.465
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(114.503)	(6.942)
TỔNG TÀI SẢN		42.851.605	35.469.965



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	15	2.953	212.863
Tiền gửi và vay các TCTD khác		4.467.901	6.920.441
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	4.013.200	6.552.021
Vay các TCTD khác	16.2	454.701	368.420
Tiền gửi của khách hàng	17	34.080.117	24.368.265
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	2.662
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	20.614	19.944
Phát hành giấy tờ có giá	20	34.250	-
Các khoản nợ khác		812.698	531.169
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	687.867	452.455
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	124.831	78.714
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		39.418.533	32.055.344
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	23	3.023.748	3.023.748
Vốn cổ phần		3.021.166	3.021.166
Thặng dư vốn cổ phần		2.547	2.547
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		10	10
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		204.236	199.014
Lợi nhuận chưa phân phối		205.088	191.859
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	3.433.072	3.414.621
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.851.605	35.469.965

315-0
NG
PHÂN
Á
CHỈ M



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Cam kết giao dịch hối đoái		68.400	89.019
- Cam kết mua ngoại tệ		68.400	44.518
- Cam kết bán ngoại tệ		-	44.501
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		420.087	38.987
Bảo lãnh		205.004	248.907
Tổng cộng	39	693.491	376.913

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Trưởng bộ phận Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	3.211.377	2.598.017
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(2.062.781)	(1.618.223)
Thu nhập lãi thuần		1.148.596	979.794
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		63.666	64.265
Chi phí hoạt động dịch vụ		(39.735)	(21.336)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	23.931	42.929
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	20.322	635
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(150)	(7.577)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	58.206	29.100
Thu nhập từ hoạt động khác		33.102	37.014
Chi phí hoạt động khác		(18.171)	(14.446)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	14.931	22.568
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	42.949	17.191
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.308.785	1.084.640
Chi phí cho nhân viên		(323.855)	(238.208)
Chi phí khấu hao		(61.910)	(57.447)
Chi phí hoạt động khác		(395.768)	(292.875)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(781.533)	(588.530)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		527.252	496.110
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35	(481.998)	(243.615)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		45.254	252.495
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(12.391)	(58.208)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.391)	(58.208)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		32.863	194.287
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24	109	598

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Trưởng bộ phận Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
		3.241.934	2.596.115
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		(1.827.150)	(1.538.472)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		23.853	40.927
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		79.013	29.249
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		36.437	14.177
Thu nhập khác			
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	13.043	17.885
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(695.659)	(524.814)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(41.775)	(81.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		829.696	553.599
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		3.061.690	880.335
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.594.512)	(1.410.792)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(434)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(9.852.665)	(4.486.213)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	10	(197.103)	(158.236)
Giảm khác về tài sản hoạt động		(184.633)	(16.059)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ NHNN		(209.910)	212.863
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(2.462.662)	(6.257.698)
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.755.113	4.072.961
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		670	19.944
Tăng phát hành giấy tờ có giá		34.250	-
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.662)	2.662
Tăng/(Giảm) về nợ phải trả hoạt động		19.552	(27.914)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(803.610)	(6.614.548)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(35.667)	(44.255)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		16.614	87.889
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		254.000	15.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	42.949	17.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		277.896	75.825



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn	23	-	21.166
Cổ tức trả cho cổ đông	25	(1.271)	(120.535)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.271)	(99.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(526.985)	(6.638.092)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.833.700	11.471.792
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	4.306.715	4.833.700

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Trưởng bộ phận Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2017



1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 36, ngày 27 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.021 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.021 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và sáu mươi bảy (67) chi nhánh và phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("công ty con") được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ mười hai vào ngày 20 tháng 3 năm 2017) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản nợ vay bằng hình thức bảo đảm thích hợp: cải tạo sửa chữa nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng (bao gồm nợ có tài sản bảo đảm và nợ không có tài sản bảo đảm) và tài sản đảm bảo nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản gán nợ, tài sản Tòa án giao ngân hàng) liên quan đến các khoản nợ, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản thuộc quyền định đoạt của ngân hàng Nam Á theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức: tự bán công khai trên thị trường, bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, bán lại cho công ty mua bán nợ nhà nước (khi được thành lập); mua bán nợ tồn đọng của tổ chức tín dụng khác, của công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật; thực hiện các công việc theo ủy quyền của Ngân hàng Nam Á; cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi thành vốn góp; xử lý tài sản nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn liên doanh bằng tài sản thu hồi nợ; kinh doanh dịch vụ mua bán nợ, gồm: mua nợ, bán nợ, môi giới mua bán nợ, tư vấn mua bán nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.567 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.375 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.6 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

2015-
ANG
TỔ PHẢN
Á
CHỈ M



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.5 Các hợp đồng mua, bán có kỳ hạn

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng bán có kỳ hạn - vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng mua có kỳ hạn - không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi ba (3) công ty chứng khoán (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Cổ phần Chứng Khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Beta, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;





4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp ($Z_m + X_{m-1}$) \geq ($Y/n \times m$) thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở *Thuyết minh số 4.7.1*.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày *Thuyết minh số 4.3*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con không vượt quá 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được trích lập như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

- ▶ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.





4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

4.11.1 Ngân hàng và các công ty con đi thuê

(i) Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

(ii) Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng và các công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao là 47 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền thực tế chưa thu được và được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 4.3*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê trả trước
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

4.15 Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.





4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng và Công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và Công ty con trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và Công ty con.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.





4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>	<i>Mục đích sử dụng</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc trích lập các quỹ này dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm.

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được thực hiện trong năm 2017 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Ngân hàng và Công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và Công ty con bao gồm tiền, vàng, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Ngân hàng và Công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và Công ty con bao gồm các khoản nợ NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và Công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	262.767	200.169
Bằng ngoại tệ	55.686	70.598
Vàng tiền tệ	725	1.061
	319.178	271.828

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	1.273.522	389.826
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	42.877	3.311
	1.316.399	393.137

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo qui định của NHNN như sau:

	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00%	3,00%
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00%	8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00%	6,00%

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.344.138	1.931.175
Bằng VND	1.240.317	1.687.855
Bằng ngoại tệ	103.821	243.320
Tiền gửi có kỳ hạn	1.377.000	3.747.250
Bằng VND	1.377.000	3.200.000
Bằng ngoại tệ	-	547.250
	2.721.138	5.678.425



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50% - 5,80%	4,70% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1,10%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Cho vay bằng VND	-	1.602.000

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cho vay bằng VND	-	5,00% - 6,00%

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.377.000	3.747.250
Cho vay bằng VND	-	1.602.000
	1.377.000	5.349.250

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Chứng khoán Vốn	149.346	149.346
Do các TCTD khác trong nước phát hành	105.130	105.130
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	44.216	44.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.533)	(10.383)
	138.813	138.963



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Đã niêm yết	5.205	5.205
Chưa niêm yết	144.141	144.141
	149.346	149.346

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>chứng khoán</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số tiền</u> <u>dự phòng</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Giá gốc</u> <u>chứng khoán</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số tiền</u> <u>dự phòng</u> <u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán Vốn				
Đã niêm yết	5.205	(2.450)	5.205	(2.300)
Chưa niêm yết	144.141	(8.083)	144.141	(8.083)
	149.346	(10.533)	149.346	(10.383)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Số đầu năm	10.383	2.807
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	150	7.576
Số cuối năm	10.533	10.383

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	23.973.510	20.836.628
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	20.135	19.808
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	42.649	9.967
Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt nam	2.997	-
	24.039.291	20.866.403

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cho vay thương mại bằng VND	4,50% - 25,00%	4,00% - 25,00%
Cho vay thương mại bằng USD	3,00% - 4,00%	2,50% - 4,70%
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng VND	7,50% - 11,10%	7,50% - 11,50%
Cho vay chiết khấu bằng USD	3,50%	2,90%





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.879.863	20.219.909
Nợ cần chú ý	2.453.471	455.965
Nợ dưới tiêu chuẩn	285.315	79.859
Nợ nghi ngờ	97.986	23.607
Nợ có khả năng mất vốn	322.656	87.063
	24.039.291	20.866.403

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	%	Số đầu năm Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	15.346.536	63,84	15.147.671	72,59
Công ty TNHH tư nhân	7.738.873	32,19	7.308.611	35,03
Công ty cổ phần	6.957.065	28,94	7.553.510	36,20
Doanh nghiệp tư nhân	445.325	1,85	124.346	0,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	49.112	0,20	45.579	0,22
Công ty hợp danh	-	-	320	-
Các thành phần kinh tế khác	156.161	0,66	115.305	0,54
Cho vay cá nhân	8.692.755	36,16	5.718.732	27,41
	24.039.291	100,00	20.866.403	100,00

9.3 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm Triệu đồng	%	Số đầu năm Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	14.012.876	58,30	11.311.669	54,21
Nợ trung hạn	6.623.122	27,55	6.391.401	30,63
Nợ dài hạn	3.403.293	14,15	3.163.333	15,16
	24.039.291	100,00	20.866.403	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm Triệu đồng	%	Số đầu năm Triệu đồng	%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.017.340	29,19	5.828.285	27,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	6.089.853	25,33	4.173.718	20,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.420.370	14,23	1.666.552	7,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.365.906	9,84	1.877.611	9,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.125.886	8,84	3.615.155	17,33
Xây dựng	930.401	3,87	890.890	4,27
Nghệ thuật vui chơi giải trí	436.058	1,81	1.716.734	8,23
Các ngành khác	1.653.477	6,89	1.097.458	5,25
	24.039.291	100,00	20.866.403	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	43.619	151.464	195.083
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 35)	373.420	18.139	391.559
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(25.555)	(55)	(25.610)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC	(144.920)	-	(144.920)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016	246.564	169.548	416.112
Số dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(650)	-	(650)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(25.923)	-	(25.923)
Số cuối năm	219.991	169.548	389.539



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	32.945	117.316	150.261
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 35</i>)	168.692	34.366	203.058
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(14.951)	-	(14.951)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC	(10.766)	-	(10.766)
Số dự tại ngày 30 tháng 11 năm 2015	175.920	151.682	327.602
Số dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(132.301)	(218)	(132.519)
Số cuối năm	43.619	151.464	195.083

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Số dư cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số dư đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.921.999	3.398.434
Trái phiếu Chính phủ	3.093.242	2.120.319
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	570.357	1.278.115
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	258.400	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.535.468	801.263
Trái phiếu Chính phủ	1.431.316	356.955
Trái phiếu đặc biệt của VAMC	3.994.741	333.421
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	109.411	110.887
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(64.941)	(45.057)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt của VAMC	(63.003)	(45.057)
Dự phòng chung chứng khoán nợ do Công ty TNHH Liên doanh Hà Nội Westgate phát hành (<i>Thuyết minh số 31</i>)	(1.938)	-
	9.392.526	4.154.640



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi số Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi số Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	3.050.000	3.093.242	2.093.000	2.120.319
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	570.357	1.200.000	1.278.115
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") (b)	300.000	323.374	1.000.000	1.078.115
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	200.000	246.983	200.000	200.000
Trái phiếu doanh nghiệp	258.400	258.400	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Hà Nội Westgate (d)	258.400	258.400	-	-
	3.808.400	3.921.999	3.293.000	3.398.434

(a) Các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 6,00%/năm đến 8,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm cố tại các TCTD khác (Thuyết minh số 44.2).

(b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") có thời hạn 5 năm, lãi suất cố định 9,20%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm trái phiếu mệnh giá 200 tỷ đồng được phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2014, có thời hạn 10 năm, năm đầu tiên lãi suất cố định 8,80%/năm, từ năm thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng (+) 1,70%/năm.

(d) Trái phiếu Công ty TNHH Liên doanh Hà Nội Westgate bao gồm trái phiếu mệnh giá 258,4 tỷ đồng được phát hành ngày 30 tháng 11 năm 2016 có thời hạn 5 năm lãi suất cố định 11,00%/năm.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.425.000	1.431.316	351.500	356.955
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") (b)	105.000 105.000	109.411 109.411	105.000 105.000	110.887 110.887
Trái phiếu đặc biệt của VAMC (Thuyết minh số 11.3)	3.994.741	3.994.741	333.421	333.421
	5.524.741	5.535.468	789.921	801.263

(a) Các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 5,20%/năm đến 6,40%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm có tại các TCTD (Thuyết minh số 44.2).

(b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") có thời hạn 5 năm, lãi suất cố định từ 6,60%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	3.994.741	333.421
Dự phòng	(63.003)	(45.057)
Số cuối năm	3.931.738	288.364

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%/năm. Biến động tăng (giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	333.421	155.713
Tăng trong năm	3.704.581	201.583
Giảm trong năm	(43.261)	(23.875)
Số cuối năm	3.994.741	333.421

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	45.057	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 35)	17.946	45.057
Số cuối năm	63.003	45.057

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho trái phiếu VAMC theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế ("TCKT")	81.200	117.280		81.200	117.280	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	44.000	74.800	11,00	44.000	74.800	11,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình	35.200	40.480	11,00	35.200	40.480	11,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	2.000	2.000	10,00	2.000	2.000	10,00
Đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư không hình thành cổ phần	-	-		254.000	254.000	
Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang	-	-		242.000	242.000	
Công ty TNHH Yên Ngọc	-	-		12.000	12.000	
	81.200	117.280		335.200	371.280	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Số dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Số dự phòng Triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác vào các TCKT	117.280	(5.106)	117.280	(3.960)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	3.960	2.750
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 34</i>)	1.146	1.210
Số cuối năm	5.106	3.960



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số đầu năm	378.094	124.174	60.198	23.366	8.964	594.796
Mua mới trong năm	1.471	9.115	2.371	3.273	2.797	19.027
Tặng khác	485	-	-	-	-	485
Thanh lý	(2.913)	(709)	(1.320)	(339)	(591)	(5.872)
Giảm khác	(57)	-	-	-	(649)	(706)
Số cuối năm	377.080	132.580	61.249	26.300	10.521	607.730
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	60.160	82.076	37.071	12.343	3.256	194.906
Khấu hao trong năm	13.173	16.040	7.698	4.263	2.261	43.435
Tặng khác	139	-	-	-	-	139
Thanh lý	(2.189)	(684)	(1.320)	(310)	(514)	(5.017)
Giảm khác	(53)	-	-	-	(246)	(299)
Số cuối năm	71.230	97.432	43.449	16.296	4.757	233.164
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	317.934	42.098	23.127	11.023	5.708	399.890
Số cuối năm	305.850	35.148	17.800	10.004	5.764	374.566

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 40.445 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 27.988 triệu đồng).





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm như sau:

	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	43.707
Tăng trong năm	24.731
Số cuối năm	68.438
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.877
Khấu hao trong năm	9.185
Số cuối năm	16.062
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	36.830
Số cuối năm	52.376

13.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	374.463	76.461	450.924
Tăng trong năm	11.387	-	11.387
Thanh lý	(11.899)	-	(11.899)
Số cuối năm	373.951	76.461	450.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	405	45.304	45.709
Hao mòn trong năm	95	9.195	9.290
Số cuối năm	500	54.499	54.999
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	374.058	31.157	405.215
Số cuối năm	373.451	21.962	395.413

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.471 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.151 triệu đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu bán nợ (a)	2.976.231	-
Mua sắm tài sản cố định (b)	276.855	154.602
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (c)	290.527	126.309
Phải thu từ thanh lý tài sản gán nợ (d)	120.000	200.000
Các khoản chờ nhà nước thanh toán	39.762	7.882
Tạm ứng nghiệp vụ	6.675	15.678
Phải thu từ hợp đồng mua ngoại tệ tại tài khoản nước ngoài	-	17.066
Các khoản phải thu khác	30.364	32.081
Phải thu từ mua nợ của Công ty con	-	48.000
	3.740.414	601.618

- (a) Đây là khoản phải thu từ việc bán nợ cho một tổ chức kinh tế. Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu này như được trình bày tại *Thuyết minh số 14.4*.
- (b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và/hoặc chưa quyết toán mua sắm vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.
- (c) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.
- (d) Đây là số tiền còn phải thu từ việc thanh lý tài sản gán nợ cho một tổ chức kinh tế sẽ được thanh toán trong quý II năm 2017. Lãi suất cố định là 7,00%/năm trên dư nợ còn lại.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	255.276	342.455
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	220.011	137.837
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.752	12.908
Phí phải thu	323	571
Giao dịch kỳ hạn	-	485
	480.362	494.256

14.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (a)	168.211	158.377
Tài sản gán nợ (b)	97.518	98.553
Vật liệu, công cụ lao động	6.394	4.095
Tài sản có khác	440	440
	272.563	261.465



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	147.612	140.544
Chi mua sắm công cụ lao động	12.142	12.173
Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi trả trước	1.001	1.220
Chi bảo hiểm tài sản	-	1.604
Chi khác	7.456	2.836
	168.211	158.377

(b) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	25.591	26.626
Cổ phiếu	71.927	71.927
	97.518	98.553

14.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 35)	72.493	-
- Dự phòng chung	23.334	-
- Dự phòng cụ thể	49.159	-
Dự phòng tài sản Có khác	42.010	6.942
	114.503	6.942

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Số đầu năm	6.942	-
Trích lập dự phòng trong năm	107.561	6.942
Số cuối năm	114.503	6.942

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	2.953	212.863

Đây là khoản vay Sở Giao dịch NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,50%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	1.226.076 1.226.076	1.634.348 1.634.348
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	2.787.124 2.456.524	4.917.673 4.479.873
Bằng USD	330.600	437.800
	4.013.200	6.552.021

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,50% - 1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,20%	4,70% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,30% - 1,80%	1,10%

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay các TCTD khác bằng VND	408.936	368.247
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê tài chính	38.936	28.247
Vay các TCTD khác bằng USD	45.765	173
	454.701	368.420

Mức lãi suất năm của các khoản vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
Vay các TCTD khác bằng VND	4,70% - 10,55%	4,90% - 10,55%
<i>Trong đó:</i>		
- Vay các TCTD	4,70% - 5,20%	4,90% - 10,55%
- Thuê tài chính	8,00% - 10,55%	8,00% - 10,55%
Vay các TCTD khác bằng USD	0,75% - 1,45%	0,75%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.538.534	699.594
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.489.790	665.380
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	23.673	1.304
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.406	27.479
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.665	5.431
Tiền gửi có kỳ hạn	32.425.931	23.575.476
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.944.877	5.610.371
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	25.965.566	17.221.515
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	24.264	74.710
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	491.224	668.880
Tiền ký quỹ	96.846	52.708
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	85.399	44.230
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11.447	8.478
Tiền gửi vốn chuyên dùng	18.806	40.487
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	18.790	40.472
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	16	15
	34.080.117	24.368.265

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,80%	4,00% - 8,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 9,50%	1,00% - 10,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,25%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,25%	0,00% - 2,00%

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ bao gồm AUD, USD và EUR.

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND từ 5 tháng trở xuống, lãi suất tối đa là 5,5%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Tiền gửi của TCKT	5.126.853	15,04	4.461.197	18,31
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.986.167	11,70	2.241.396	9,20
Doanh nghiệp quốc doanh	1.132.294	3,32	2.212.699	9,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.392	0,02	7.102	0,03
Tiền gửi của cá nhân	27.369.622	80,31	18.224.152	74,79
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.583.642	4,65	1.682.916	6,90
	34.080.117	100,00	24.368.265	100,00

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của</i> <i>hợp đồng</i> <i>(theo tỷ giá ngày hiệu</i> <i>lực hợp đồng)</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại</i> <i>ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	159.400	434	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	89.720	-	2.662

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận của Chính phủ	20.614	19.944

Đây là khoản vay ủy thác đầu tư từ Ngân hàng Nhà nước với nguồn vốn được hỗ trợ bởi Tổ chức hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA, kỳ hạn 3 - 5 năm, lãi suất 4,92%/năm với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đây là các chứng chỉ tiền gửi ghi danh dài hạn phát hành cho cá nhân và tổ chức, mệnh giá từ 10 triệu đồng, kỳ hạn 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,20%/năm, từ năm thứ 2 trở đi: lãi suất bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng, lãnh lãi cuối kỳ (bao gồm phần ưu đãi cộng thêm [nếu có]) của Ngân hàng đang còn hiệu lực tại ngày đầu tiên của kỳ áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 1,00%.

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	686.335	450.275
Lãi phải trả cho tiền vay	1.489	2.180
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	43	-
	687.867	452.455

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	25.873	18.744
Các khoản phải trả công nhân viên	22.440	18.623
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.433	121
Các khoản phải trả bên ngoài	98.958	59.970
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	11.448	11.123
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ thanh toán thẻ	7.774	2.387
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 25)	7.128	8.399
Doanh thu chờ phân bổ	50.744	4.764
Phải trả từ hoạt động mua bán ngoại tệ tại tài khoản nước ngoài	-	18.087
Các khoản phải trả khác	21.864	15.210
	124.831	78.714

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	322	5.178	(5.091)	409
Thuế TNDN	(7.772)	12.391	(41.775)	(37.156)
Các loại thuế khác	2.503	17.169	(17.986)	1.686
	(4.947)	34.738	(64.852)	(35.061)
Trong đó		Phải thu thuế TNDN		(37.156)
		Phải trả thuế GTGT và thuế khác		2.095



22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 22%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.254	252.495
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng	9.051	55.549
<i>Các khoản thuế TNDN điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí thuế TNDN không được khấu trừ	3.550	3.170
Chi phí thuế TNDN năm trước	-	6
<i>Các khoản thuế TNDN điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(210)	(517)
Chi phí thuế TNDN	12.391	58.208

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	3.021.166	10	2.547	25	199.014	191.859	3.414.621
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	32.863	32.863
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	-	-	330	(330)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	4.892	(4.892)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(14.412)	(14.412)
Số cuối năm	3.021.166	10	2.547	25	204.236	205.088	3.433.072

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được thực hiện trong năm 2017 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

23.2 Các quỹ dự trữ

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	130.838	66.151	2.025	199.014
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	330	330
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	3.261	1.631	-	4.892
Số cuối năm	134.099	67.782	2.355	204.236



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm Cổ phiếu</i>	<i>Số đầu năm Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	302.116.596	302.116.596
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu phổ thông	302.116.596	302.116.596

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	32.863	194.287
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	-	(14.412)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	32.863	179.875
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	302.116.596	300.806.046
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	109	598

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chưa có quyết định chính thức về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 số 209/2016/PAQT-NHNA ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Không có sự kiện hoặc giao dịch nào ảnh hưởng đến sự pha loãng cổ phiếu tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. CỐ TỨC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	8.399	8.934
Phải trả trong năm	-	120.000
Đã trả trong năm	(1.271)	(120.535)
Số cuối năm	7.128	8.399

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay	2.808.896	2.244.608
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	268.797	178.646
Thu nhập lãi tiền gửi	109.254	153.364
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.646	3.882
Thu lãi khác từ hoạt động tín dụng	21.784	17.517
	3.211.377	2.598.017

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.017.968	1.526.416
Trả lãi tiền vay	18.647	85.828
Trả lãi tiền thuê tài chính	3.313	2.227
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	42	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	22.811	3.752
	2.062.781	1.618.223

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	63.666	64.265
Thu từ cho thuê một phần trụ sở chưa sử dụng hết	37.003	34.089
Thu từ dịch vụ thanh toán	20.182	16.188
Thu khác	6.481	13.988
Chi phí hoạt động dịch vụ	(39.735)	(21.336)
Chi dịch vụ thanh toán	(12.595)	(7.676)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(8.479)	(8.033)
Chi khác	(18.661)	(5.627)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23.931	42.929



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.620	11.185
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22.361	8.730
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.651	1.700
Thu từ kinh doanh vàng	608	755
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.298)	(10.550)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.805)	(9.881)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(485)	(89)
Chi về kinh doanh vàng	(8)	(580)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.322	635

30. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(150)	(7.576)
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(1)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(150)	(7.577)

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.302	34.973
Chi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 11</i>)	(1.938)	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(158)	(5.873)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	58.206	29.100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	33.102	37.014
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	1.320	2.354
Thu lãi từ các khoản chờ thu	14.701	15.310
Thu nợ đã xử lý rủi ro	13.043	17.885
Thu thanh lý tài sản gán nợ	-	824
Thanh lý tài sản cố định	3.857	372
Thu khác	181	269
Chi phí hoạt động khác	(18.171)	(14.446)
Chi phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	(9.333)	(9.895)
Chi từ nghiệp vụ bán nợ	(1.962)	(1.327)
Chi khác	(6.876)	(3.224)
Lãi thuần từ hoạt động khác	14.931	22.568

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức và lãi nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
Lãi, cổ tức từ góp vốn đầu tư dài hạn	41.899	14.956
Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.050	2.235
	42.949	17.191



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên	323.855	238.208
Chi lương và phụ cấp	288.763	211.724
Các khoản chi đóng góp theo lương	23.800	18.640
Chi trợ cấp khác	11.292	7.844
Chi phí khấu hao	61.910	57.447
Chi phí hoạt động khác	395.768	292.875
Chi thuê tài sản	69.057	52.710
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	65.237	53.948
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	51.225	31.691
Chi dự phòng rủi ro tài sản cố khác (Thuyết minh số 14.4)	35.068	6.942
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	32.866	35.831
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31.294	19.579
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	20.757	16.472
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	16.956	13.812
Chi vật liệu, giấy tờ in	16.186	14.915
Dự phòng khoản góp vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12)	1.146	1.210
Các khoản chi khác	55.976	45.765
	781.533	588.530

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	391.559	203.058
Chi phí dự phòng các tài sản cố rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 14.4)	72.493	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro mua nợ	-	(4.500)
Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt của VAMC (Thuyết minh số 11.3)	17.946	45.057
	481.998	243.615

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc	319.178	271.828
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.316.399	393.137
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.344.138	1.931.175
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	1.327.000	2.237.560
	4.306.715	4.833.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.471	1.289
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	288.763	211.724
2. Tiền thưởng	9.963	5.191
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>298.726</u>	<u>216.915</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>16</u>	<u>14</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>17</u>	<u>14</u>

38. LOẠI HÌNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách:

	<u>Giá trị sổ sách (Triệu đồng)</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bất động sản	31.088.875	27.003.565
Chứng từ có giá	8.299.841	4.604.499
Động sản	2.424.120	1.585.113
Khác	10.643	70
	<u>41.823.479</u>	<u>33.193.247</u>

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết giao dịch hối đoái thể hiện những khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.



39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	68.400	89.019
- Cam kết mua ngoại tệ	68.400	44.518
- Cam kết bán ngoại tệ	-	44.501
Thư tín dụng	431.535	47.465
Bảo lãnh	214.946	260.694
- Bảo lãnh thanh toán	58.671	120.972
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	58.804	81.415
- Bảo lãnh dự thầu	9.523	15.783
- Cam kết bảo lãnh khác	87.948	42.524
	714.881	397.178
Trừ: Tiền ký quỹ	(21.390)	(20.265)
	693.491	376.913

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con; và
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Rút tiền gửi	728.569	818.123
	Nhận tiền gửi	737.743	815.790
	Chi cổ tức	-	13.956
	Chi lương thưởng và thù lao	21.831	13.923
	Thu tiền vay	765	2.874
	Đóng góp mua cổ phần	-	1.058
	Giao dịch khác	-	2.000
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Rút tiền gửi	12.817.802	10.297.172
	Nhận tiền gửi	12.782.037	10.288.045
	Cho vay	1.614.759	1.210.897
	Thu tiền vay	1.328.540	648.361
	Thu lãi từ hợp tác đầu tư và đặt cọc	41.899	14.840
	Chi cổ tức	-	2.647
	Giao dịch liên quan đến tài sản	2.166	2.512
	Chi dịch vụ khác	8.760	5.661

Số dư các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi	(26.406)	(18.854)
	Phải trả tiền thuê nhà	(73)	(73)
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền vay	1.388.492	1.549.782
	Hợp tác đầu tư	-	254.000
	Đặt cọc thuê nhà	42.053	40.800
	Tiền gửi	(41.917)	(74.786)



41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

41.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

(a) Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	420.314	1.920	2.762	24.666



41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

(c) Các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	94.260	47.085	93.960	298.326

41.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
				Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc	-	319.178	-	-	-	-	-	-	319.178
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.316.399	-	-	-	-	-	1.316.399
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.594.138	1.127.000	-	-	-	-	2.721.138
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	149.346	-	-	-	-	-	149.346
Các CCTC và TSTC khác	-	434	-	-	-	-	-	-	434
Cho vay khách hàng - gộp	982.893	-	3.825.241	17.472.452	1.691.207	51.425	16.073	-	24.039.291
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	-	8.228.687	1.228.780	9.457.467
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	117.280	-	-	-	-	-	-	117.280
Tài sản cố định	-	822.355	-	-	-	-	-	-	822.355
Tài sản Có khác - gộp	-	4.373.339	-	-	-	120.000	-	-	4.493.339
Tổng tài sản	982.893	5.781.932	6.735.778	18.599.452	1.691.207	171.425	8.244.760	1.228.780	43.436.227
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	2.953	-	-	-	-	-	2.953
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.578.660	850.707	-	-	38.369	165	4.467.901
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.223.405	8.249.129	9.391.687	5.370.469	1.844.683	744	34.080.117
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	20.614	-	-	-	-	-	-	20.614
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	34.250	34.250
Các khoản nợ khác	-	812.698	-	-	-	-	-	-	812.698
Tổng nợ phải trả	-	833.312	12.805.018	9.099.836	9.391.687	5.370.469	1.883.052	35.159	39.418.533
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	982.893	4.948.620	-6.069.240	9.499.616	-7.700.480	-5.199.044	6.361.708	1.193.621	4.017.694





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2017 tỷ giá USD/VND sẽ tăng trong khoảng từ 2% đến 4% so với tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

3300
NGÂN
DƯƠNG
NA
3-TR



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc	48.391	725	4.202	3.093	56.411
Tiền gửi tại NHNN	42.877	-	-	-	42.877
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	100.098	-	1.583	2.140	103.821
Cho vay khách hàng - gộp	809.078	-	-	-	809.078
Tài sản Có khác - gộp	6.118	-	-	-	6.118
Tổng tài sản	1.006.562	725	5.785	5.233	1.018.305
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	376.365	-	-	-	376.365
Tiền gửi của khách hàng	544.617	-	5.189	2.216	552.022
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	159.600	-	-	-	159.600
Các khoản nợ khác	4.940	-	15	-	4.955
Tổng nợ phải trả	1.085.522	-	5.204	2.216	1.092.942
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(78.960)	725	581	3.017	(74.637)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	68.400	-	-	-	68.400
Tổng trạng thái tiền tệ	(10.560)	725	581	3.017	(6.237)



41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định là trên 5 năm dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc	-	319.178	-	-	-	-	319.178	
Tiền gửi tại NHNN	-	1.316.399	-	-	-	-	1.316.399	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1.594.138	1.127.000	-	-	-	2.721.138	
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	149.346	-	-	-	-	149.346	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	434	-	-	-	-	434	
Cho vay khách hàng - góp	468.319	514.574	3.992.510	10.721.794	6.399.753	1.388.476	24.039.291	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	8.228.687	1.228.780	9.457.467	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	117.280	117.280	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	822.355	822.355	
Tài sản Có khác - góp	-	127.134	368.777	3.543.634	167.344	286.450	4.493.339	
Tổng tài sản	468.319	4.060.494	5.488.287	14.265.428	14.795.784	3.843.341	43.436.227	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	2.953	-	-	-	-	2.953	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.578.660	850.707	-	38.369	165	4.467.901	
Tiền gửi của khách hàng	-	9.223.405	8.249.129	14.762.156	1.844.683	744	34.080.117	
Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	20.614	20.614	
Phát hành giấy tờ có giá	-	204.431	248.671	-	-	34.250	34.250	
Các khoản nợ khác	-	-	-	340.967	18.534	95	812.698	
Tổng nợ phải trả	-	13.009.449	9.348.507	15.103.123	1.901.586	55.868	39.418.533	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	468.319	514.574	(8.948.955)	(837.695)	12.894.198	3.787.473	4.017.694	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Các khoản mục tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng và Công ty con đều tập trung tại Việt Nam.

0300
NGÂN
HƯƠNG
NA
V.Đ.T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 và năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc			Miền Trung			Miền Nam			Loại trừ			Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
I. Doanh thu	376.386	250.752	863.444	586.380	6.590.444	5.510.007	(4.458.708)	(3.644.276)	3.371.566	2.702.863	3.371.566	2.702.863	3.371.566	2.702.863
1. Doanh thu lãi	375.616	250.561	860.164	581.668	6.434.305	5.410.064	(4.458.708)	(3.644.276)	3.211.377	2.598.017	3.211.377	2.598.017	3.211.377	2.598.017
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	770	191	3.280	4.712	156.139	99.943	-	-	160.189	104.846	160.189	104.846	160.189	104.846
II. Chi phí	(343.215)	(226.289)	(782.248)	(516.220)	(6.177.559)	(5.108.520)	4.458.708	3.644.276	(2.844.314)	(2.206.753)	(2.844.314)	(2.206.753)	(2.844.314)	(2.206.753)
1. Chi phí lãi	(301.443)	(194.165)	(687.182)	(453.430)	(5.532.864)	(4.614.904)	4.458.708	3.644.276	(2.062.781)	(1.618.223)	(2.062.781)	(1.618.223)	(2.062.781)	(1.618.223)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(993)	(618)	(4.494)	(3.416)	(56.423)	(53.413)	-	-	(61.910)	(57.447)	(61.910)	(57.447)	(61.910)	(57.447)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(40.779)	(31.506)	(90.572)	(59.374)	(588.272)	(440.203)	-	-	(719.623)	(531.083)	(719.623)	(531.083)	(719.623)	(531.083)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	33.171	24.463	81.196	70.160	412.885	401.487	-	-	527.252	496.110	527.252	496.110	527.252	496.110
Chi phí dự phòng rủi ro	(24.530)	(4.487)	(44.142)	(12.633)	(413.326)	(226.495)	-	-	(481.998)	(243.615)	(481.998)	(243.615)	(481.998)	(243.615)
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.641	19.976	37.054	57.527	(441)	174.992	-	-	45.254	252.495	45.254	252.495	45.254	252.495

HÀNG
HAI CỐ
M A
HỒ SƠ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 và năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
III. Tài sản	1.009.470	176.845	4.317.766	2.690.507	37.524.369	32.602.613	42.851.605	35.469.965
1. Tiền mặt, vàng bạc	28.176	20.443	58.702	52.682	232.300	198.703	319.178	271.828
2. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác	15	8	988	544	2.720.135	7.279.873	2.721.138	7.280.425
3. Cho vay khách hàng	949.220	149.913	3.752.212	2.531.202	18.948.320	17.990.205	23.649.752	20.671.320
4. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	9.392.526	4.154.640	9.392.526	4.154.640
5. Tài sản cố định	2.967	1.542	61.307	52.519	758.081	787.874	822.355	841.935
6. Tài sản khác	29.092	4.939	444.557	53.560	5.473.007	2.191.318	5.946.656	2.249.817
IV. Nợ phải trả	4.583.522	3.012.350	6.860.682	5.117.607	27.974.329	23.925.387	39.418.533	32.055.344
1. Tiền gửi, vay các TCTD khác và NHNN	-	-	11.682	2.372	4.459.172	7.130.932	4.470.854	7.133.304
2. Tiền gửi của khách hàng	4.461.034	2.947.847	6.682.501	5.003.102	22.936.582	16.417.316	34.080.117	24.368.265
3. Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	2.662	-	2.662
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	20.614	19.944	20.614	19.944
5. Phát hành giấy tờ có giá	50	-	13.440	-	20.760	-	34.250	-
6. Nợ phải trả khác	122.438	64.503	153.059	112.133	537.201	354.533	812.698	531.169



44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ; ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HIN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng		
				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc (a)	-	-	-	-	319.178	319.178
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	1.316.399	-	-	1.316.399
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	138.813	-	2.721.138	-	-	2.721.138
Chứng khoán kinh doanh	2.755	-	-	-	-	138.813
- Niêm yết	136.058	-	-	-	-	2.755
- Chưa niêm yết	-	-	-	-	434	136.058
Công cụ tài chính phải sinh Cho vay khách hàng	-	-	23.649.752	-	-	434
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.921.999	-	23.649.752
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.470.527	-	-	-	3.921.999
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	112.174	-	5.470.527
Tài sản tài chính khác	-	-	3.651.092	29.917	-	112.174
	138.813	5.470.527	31.338.381	4.064.090	319.612	41.331.423
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	2.953	2.953
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	4.467.901	4.467.901
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	34.080.117	34.080.117
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	20.614	20.614
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	34.250	34.250
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	694.995	694.995
	-	-	-	-	39.300.830	39.300.830

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

44.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11.1)	906.561	859.170
- Cầm cố vay TCTD khác	906.561	810.671
- Cầm cố vay NHNN	-	48.499
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẵn sàng để bán	-	1.078.115
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên quan đến thị trường mở tại NHNN	-	919.750
- Cầm cố vay NHNN	-	158.365
Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.2)	599.548	101.487
- Cầm cố vay TCTD khác	599.548	99.987
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên quan đến thị trường mở tại NHNN	-	1.500
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.2)	5.388	110.887
- Đảm bảo cho nghiệp vụ liên quan đến thị trường mở tại NHNN	5.388	110.887
	1.511.497	2.149.659

45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	39.445	24.125
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	109.820	68.629
- Đến hạn sau 5 năm	3.371	4.746
	152.636	97.500

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
USD	22.800	21.890
EUR	23.924	24.513
GBP	27.782	33.022
CHF	22.278	22.560
JPY	193,58	184,92
SGD	15.637	15.839
CAD	16.811	17.034
AUD	16.347	17.427
HKD	2.902	2.858
NOK	2.598	2.536
XAU	3.580.000	3.220.000

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Trưởng bộ phận Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 4 năm 2017

